

CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI – VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2019

Hà nội, ngày 08 tháng 5 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		506.431.418.941	475.285.288.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74.811.443.906	96.902.827.263
1. Tiền	111	VI.1	74.811.443.906	60.537.945.584
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	36.364.881.679
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.293.939.820	263.745.884.099
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	261.532.483.193	230.475.436.773
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		4.576.903.768	995.198.034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		31.504.930.500	43.147.411.460
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.000.000.000	3.590.087.752
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.293.359.165	1.151.486.886
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15.613.736.806)	(15.613.736.806)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140		142.192.000.444	113.106.787.597
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	142.192.000.444	113.106.787.597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.134.034.771	1.529.789.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	893.508.416	410.144.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.240.526.355	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.119.644.927
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		26.387.591.355	26.856.497.992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.565.491.770	2.565.491.770
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.058.834.477	2.058.834.477
6. Phải thu dài hạn khác	216		506.657.293	506.657.293

✓

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.651.644.686	3.897.189.460
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.9	3.629.323.893	3.870.452.001
- Nguyên giá	222		10.955.308.771	10.955.308.771
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.325.984.878)	(7.084.856.770)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	22.320.793	26.737.459
- Nguyên giá	228		607.050.000	607.050.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(584.729.207)	(580.312.541)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	136.363.636	136.363.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		136.363.636	136.363.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.034.091.263	20.257.453.126
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	20.034.091.263	20.257.453.126
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		532.819.010.296	502.141.786.628
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		482.859.643.817	453.681.415.689
I. Nợ ngắn hạn	310		482.859.643.817	453.681.415.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	308.829.298.945	213.228.276.991
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.509.223.481	314.089.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	415.408.157	5.588.232.646
4. Phải trả người lao động	314		6.764.782.144	9.269.288.073
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4.637.428.626	750.902.356
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	718.377.983	666.326.493
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	139.951.787.488	204.385.384.656
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	13.624.397.014	12.724.397.014
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.408.939.979	6.754.517.979
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16		

✓

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		49.959.366.479	48.460.370.939
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	49.959.366.479	48.460.370.939
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		16.345.350.714	15.972.542.649
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		16.345.350.714	15.972.542.649
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.206.923.432	22.206.923.432
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.407.092.333	10.280.904.858
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		10.280.904.858	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.126.187.475	10.280.904.858
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		532.819.010.296	502.141.786.628

Lập, ngày 8 tháng 5 năm 2019

Người lập

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Uyên

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2019

CHỈ TIÊU	MÃ	HUYẾT	QUÝ I		LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
	SỐ	MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII,1	262 307 842 680	362 788 446 253	262 307 842 680	362 788 446 253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII,2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		262 307 842 680	362 788 446 253	262 307 842 680	362 788 446 253
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	214 722 701 186	320 663 007 796	214 722 701 186	320 663 007 796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47 585 141 494	42 125 438 457	47 585 141 494	42 125 438 457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII,4	359 578 774	1 042 744 377	359 578 774	1 042 744 377
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2 257 121 402	4 399 863 315	2 257 121 402	4 399 863 315
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 257 121 402	4 177 206 484	2 257 121 402	4 177 206 484
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	37 094 331 686	33 603 070 003	37 094 331 686	33 603 070 003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	7 053 720 999	3 604 482 028	7 053 720 999	3 604 482 028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.539.546.181	1.560.767.488	1.539.546.181	1.560.767.488
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3 350 000	4 800	3 350 000	4 800
12. Chi phí khác	32	VII.7	1 300 549	2 666 666	1 300 549	2 666 666
13. Lợi nhuận khác(40= 31 - 32)	40		2.049.451	(2.661.866)	2.049.451	(2.661.866)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.541.595.632	1.558.105.622	1.541.595.632	1.558.105.622
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	415 408 157	376 888 801	415 408 157	376.888.801
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1 126 187 475	1 181 216 821	1 126 187 475	1 181 216 821
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 8 tháng 5 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Đăng Thuận

Trần Thị Ngọc Uyên

Nguyễn Đoàn Trang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I/2019	Quý I/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		1.541.595.632 ✓	1.558.105.622 ✓
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định & BĐSĐT	02		245.544.774	228.535.398
- Các khoản dự phòng	03		900.000.000	(2.218.436.000)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(359.578.774)	(1.042.744.377)
- Chi phí lãi vay	06		2.257.121.402	4.177.206.484
- Các điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		4.584.683.034 ✓	2.702.667.127 ✓
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(23.296.129.084)	(14.042.588.464)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(29.085.212.847)	29.811.745.106
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		95.601.021.954	12.171.931.614
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(260.001.803)	(578.876.213)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.447.901.472)	(4.644.164.258)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.396.238.426)	(1.210.188.994)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.133.711.760	157.655.960
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.851.298.079)	(5.001.648.917)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		41.982.635.037 ✓	19.366.532.961 ✓
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-

✓

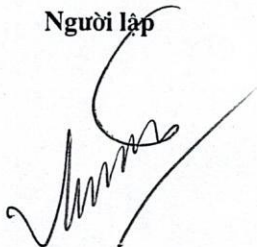
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		359.578.774	1.042.744.377
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		359.578.774	1.042.744.377 ✓
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		81.152.361.362	175.058.251.951
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(145.585.958.530)	(226.217.715.901)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(64.433.597.168) ✓	(51.159.463.950) ✓
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(22.091.383.357) ✓	(30.750.186.612) ✓
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		96.902.827.263	119.435.320.197 ✓
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		74.811.443.906 ✓	88.685.133.585 ✓

Ngày 8 tháng 5 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trinh Đặng Thuận



Trần Thị Ngọc Uyên




Nguyễn Đoàn Trang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
 2. Lĩnh vực kinh doanh: Du lịch lữ hành, khách sạn, XNK vật tư thiết bị, hoạt động dịch vụ
 3. Ngành nghề kinh doanh: Du lịch lữ hành, khách sạn, XNK vật tư thiết bị, hoạt động dịch vụ
 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
 6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Chi nhánh Quảng Ninh
+ Chi nhánh Vân Long
+ Chi nhánh Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003, Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/12/2005. Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002, thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/3/2005, Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn ≤ 3 tháng
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VN đồng.

1. Tiền	Cuối năm			Đầu năm		
- Tiền mặt	174.837.498			1.245.078.370		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.636.606.408			59.292.867.214		
- Tiền đang chuyển						
- Các khoản tương đương tiền				36.364.881.679		
Cộng	74.811.443.906			96.902.827.263		
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	...	...	...	...	...	...
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...
- Tổng giá trị trái phiếu;	...	...	...	...	...	...
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác;	...	...	...	...	...	...
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn						

- Trái phiếu	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...
b2) Dài hạn		...	...	...
- Tiền gửi có kỳ hạn	...	...	...	...
- Trái phiếu	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con	...	...	...	...
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	...	...	...	...
- Đầu tư vào đơn vị khác;	...	...	...	...

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	261.532.483.193	230.475.436.773
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Cty Chalieco - Văn phòng điều hành tại Đắk nông	3.785.813.262	13.984.180.640
+ Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	22.688.931.192	42.288.971.992
+ Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	43.790.619.845	29.247.973.450
+ Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	87.775.751.679	24.789.876.473
+ Công ty CP Than Núi Béo	163.350.000	8.174.966.000
+ Công ty Than Cao Sơn	9.326.619.125	28.783.070.025
+ Công ty Than Hòn Gai TKV	7.018.412.800	8.570.242.800
+ Tổng Công ty Đông Bắc	18.961.630.527	16.339.300.527
+ Công ty Than Đèo Nai	678.721.645	20.935.583.645
+ Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài	18.810.094.250	14.168.198.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	48.532.538.868	23.193.073.221
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Phải thu khác.	2.293.359.165	429.045.534	1.151.486.886	429.045.534
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	2.293.359.165	429.045.534	1.151.486.886	429.045.534

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
a) Tiền; b) Hàng tồn kho; c) TSCĐ; d) Tài sản khác.	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
+ Công ty CP Bình Nguyên	387.428.000	387.428.000		387.428.000	387.428.000	
+ Doanh nghiệp Tư Nhân Lĩnh Đức	41.617.534	41.617.534		41.617.534	41.617.534	
+ Công ty CP Chế tạo máy – Vinacomin	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000
+ Công ty CP Khoáng sản Kim Bôi	895.477.000	573.483.900	895.477.000	895.477.000	573.483.900	895.477.000
+ Công ty Xây Dựng Hàm Lò 1	1.482.417.905	444.725.372	1.482.417.905	1.482.417.905	444.725.372	1.482.417.905
+ Công ty TNHH MTV Thăng Long	654.940.000	196.482.000	654.940.000	654.940.000	196.482.000	654.940.000
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... p/s từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	17.431.880.439	15.613.736.806	17.431.880.439	17.431.880.439	15.613.736.806	17.431.880.439

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	8.443.309.337		37.272.251.557	
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.256.750.168		1.102.200.806	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.190.057.878		301.477.273	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	130.182.594.725		72.821.650.987	
- Hàng gửi bán;	119.288.336		1.609.206.974	
Cộng	142.192.000.444		113.106.787.597	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Chi phí thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, phương án kiến trúc khách sạn Vân Long	136.363.636		136.363.636	
- Mua sắm;				
- XD CB;	136.363.636		136.363.636	
- Sửa chữa.			...	
Cộng	136.363.636		136.363.636	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSC Đ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.035.939.598	462.488.610	5.447.218.898	1.009.661.665		10.955.308.771
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4.035.939.598	462.488.610	5.447.218.898	1.009.661.665		10.955.308.771

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.381.874.331	363.414.587	3.586.188.404	753.379.448		7.084.856.770
- Khấu hao trong năm	54.098.706	12.749.721	150.436.971	23.842.710		241.128.108
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.435.973.037	376.164.308	3.736.625.375	777.222.158		7.325.984.878
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.654.065.267	99.074.023	1.861.030.494	256.282.217		3.870.452.001
- Tại ngày cuối năm	1.599.966.561	86.324.302	1.710.593.523	232.439.507		3.629.323.893

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				607.050.0000		607.050.0000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				607.050.0000		607.050.0000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				580.312.541		580.312.541
- Khấu hao trong năm				4.416.666		4.416.666
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				584.729.207		584.729.207
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				26.737.459		26.737.459
- Tại ngày cuối năm				22.320.793		22.320.793

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 554.050.000 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

✓

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.



2K

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	893.508.416	410.144.750
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	893.508.416	410.144.750
+ Chi phí SCTXTSCĐ		
+ Chi phí bảo hiểm xe ô tô	40.108.741	52.146.149
+ Các khoản chi khác	853.399.675	357.998.601
b) Dài hạn	20.034.091.263	20.257.453.126
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	20.034.091.263	20.257.453.126
+ Chi phí mua trụ sở công ty	19.520.293.307	19.653.084.419
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ		
+ Chi phí mua công cụ dụng cụ	513.797.956	604.368.707
Cộng	20.927.599.679	20.667.597.876

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn + Các Ngân hàng	139.951.787.488	139.951.787.488	81.152.361.362	145.585.958.530	204.385.384.656	204.385.384.656
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	0	0	0	0	0	0
Cộng	139.951.787.488	139.951.787.488	81.152.361.362	145.585.958.530	204.385.384.656	204.385.384.656

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						

Trên 5 năm						
------------	--	--	--	--	--	--

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
...	...	...	...
...	...	...	...
...		...	

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

15. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	308.829.298.945	213.228.276.991
+ Marubeni Corporetion	97.957.164.724	54.319.910.653
+ Transityre B.V.	64.018.442.048	78.430.996.573
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ ý Cường Thịnh	3.233.947.420	3.143.890.609
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Sản xuất và Xây dựng CP	0	10.131.000.000
+ Công ty TNHH Dongil Rubber Belt Việt Nam	24.523.273.500	11.158.950.000
+ Shenyang san yutian international trading	12.334.520.000	16.643.685.000
+ Công ty TNHH Khang Trung Hiếu	29.427.196.524	
+ Mistui & Co., Ltd	28.485.986.490	
- Phải trả cho các đối tượng khác	48.848.768.239	39.399.844.156

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

...

...

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

16. Trái phiếu phát hành

16.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

Giá trị	Cuối năm			Giá trị	Cuối năm		
	Lãi suất	Kỳ hạn		Lãi suất	Kỳ hạn		
...	...	...		...	...	...	
...	...	...		...	...	...	
...	...	...		...	...	...	
...				...			



W

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

...

...

16.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
+ Thuế GTGT hàng nội địa	3.998.126.671		3.998.126.671	
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		17.740.523.347	17.740.523.347	
+ Thuế nhập khẩu		7.541.119.882	7.541.119.882	
+ Thuế TNDN	1.396.238.426	415.408.157	1.396.238.426	415.408.157
+ Thuế thu nhập cá nhân	193.867.549	65.838.380	259.705.929	
+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
+ Thuế Môn bài		3.000.000	3.000.000	
+ Thuế, phí khác		3.686.087	3.686.087	
+ Các khoản khác				
Cộng	5.588.232.646	25.769.575.853	30.942.400.342	415.408.157
b) Phải thu				
- Thuế NK và GTGT hàng NK	1.119.644.927			0
Cộng				

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	...	...
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;	..	..
- Các khoản trích trước khác;	4.637.428.626	750.902.356
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	4.637.428.626	750.902.356

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	23.633.273	
- Bảo hiểm xã hội;	16.235.570	
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	82.241.150	91.132.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	596.267.990	575.194.293
Cộng	718.377.983	666.326.493
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Doanh thu nhận trước;	...	...
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	...	...
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	...	...
Cộng	...	...
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	...	...
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	...	...

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	12.724.397.014	12.724.397.014
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác	900.000.000	
Cộng	13.624.397.014	12.724.397.014
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	15.972.542.649						32.487.828.290		48.460.370.939
- Tăng vốn trong năm nay	372.808.065								372.808.065
- Lãi trong năm nay							1.126.187.475		1.126.187.475
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	16.345.350.714						33.614.015.765		49.959.366.479

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	...	...
Cộng	...	...

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22.206.923.432	22.206.923.432
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	...	...
---	-----	-----

25. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

...	...
...	...

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm	Đầu năm
----------	---------

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
 - Trên 1 năm đến 5 năm;
 - Trên 5 năm;

...	...
...	...
...	...
...	...

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

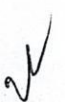
- Tiền ngoại tệ tại ngày 31/3/2017

1.	79.188,96 USD	1.840.727.279 VNĐ
2.	250 Euro	6.795.950 VNĐ
3.	33.000 JPY	7.001.610 VNĐ

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VN đồng	
	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	262.307.842.680	362.788.446.253
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	262.307.842.680	362.788.446.253
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	...	...
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		...
- Giảm giá hàng bán;		...
- Hàng bán bị trả lại;		...
	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ:	214.722.701.186	320.663.007.796
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ;		
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, CF nhượng bán, T.lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

214.722.701.186

320.663.007.796

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

Quý I năm 2019

265.115.415

Quý I năm 2018

1.030.747.517

95.463.359

11.996.860

359.578.774

1.042.744.377

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

Quý I năm 2019

2.257.121.402

Quý I năm 2018

4.177.206.484

222.656.831

2.257.121.402

4.399.863.315

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

Quý I năm 2019

3.350.000

Quý I năm 2018

4.800

3.350.000

4.800

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí T.lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt; truy thu thuế
- Các khoản khác

Cộng

Quý I năm 2019

1.300.549

1.300.549

Quý I năm 2018

2.666.666

2.666.666

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.053.720.999	3.604.482.028
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Chi phí nhận viên quản lý	1.803.741.967	1.983.930.081
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5.249.979.032	1.620.551.947
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	37.094.331.686	33.603.070.003
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi phí nhận viên kinh doanh	856.536.423	1.344.213.122
+ Vận chuyển hàng thương mại đi bán	34.210.712.907	31.871.786.917
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	2.027.082.356	387.069.964
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	334.133.267	381.558.919
- Chi phí nhân công;	2.660.278.390	3.699.169.204
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	245.544.774	228.535.398
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	46.467.176.635	40.294.292.606
- Chi phí khác bằng tiền.	6.192.123.547	876.978.260
Cộng	55.899.256.613	45.480.534.387

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	415.408.157	376.888.801
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập DN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	415.408.157	376.888.801

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Quý I năm 2019 Quý I năm 2018

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ...
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác.

Lập, ngày 8 tháng 5 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Đăng Thuận

Trần Thị Ngọc Uyên

Nguyễn Đoàn Trang



